

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 12: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/k g)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Văn Xuôi	265	1	a3	Pk/02	7.30	7.30	3.796	694	3.103	456	1.862	785	6.974	8.500	59.279.000	
Văn Xuôi	265	1	a6	Pk/02	6.70	5.32	2.447	319	2.128	319	1.170	638	4.906	8.500	41.701.000	
Văn Xuôi	265	1	a6.1	Pk/02	3.00	2.74	1.370	292	1.078	201	548	329	2.452	8.500	20.842.000	
Văn Xuôi	265	1	a8	Pk/02	0.40	0.40	320	80	240	40	96	104	591	8.500	5.023.500	
Văn Xuôi	265	3	a1	Pk/02	3.10	1.45	870	247	624	102	319	203	1.450	8.500	12.325.000	
Văn Xuôi	265	3	a1.1	Pk/02	6.90	2.24	1.015	105	911	60	553	299	2.211	8.500	18.793.500	
Văn Xuôi	265	3	a3	Pk/02	6.90	1.22	512	24	488	49	342	98	1.087	8.500	9.239.500	
Văn Xuôi	265	3	a3.1	Pk/02	4.20	4.20	1.546	151	1.394	101	689	605	3.565	8.500	30.302.500	
Văn Xuôi	265	3	a4	Pk/02	6.40	6.40	4.992	1.609	3.383	951	1.627	805	7.080	8.500	60.180.000	
Văn Xuôi	265	3	a5	Pk/02	1.20	1.20	768	96	672	144	312	216	1.524	8.500	12.954.000	
Văn Xuôi	265	3	a5.1	Pk/02	7.90	7.15	3.700	268	3.432	626	1.609	1.198	8.017	8.500	68.144.500	
Văn Xuôi	265	3	a6	Pk/02	3.90	3.01	1.505	241	1.264	120	783	361	2.961	8.500	25.168.500	
Văn Xuôi	265	5	a1	Pk/02	6.40	2.26	1.040	181	859	45	497	316	2.140	8.500	18.190.000	
Văn Xuôi	265	5	a2	Pk/02	0.80	0.80	608	144	464	80	192	192	1.127	8.500	9.579.500	
Văn Xuôi	265	5	a3	Pk/02	1.30	1.30	884	286	598	78	299	221	1.444	8.500	12.274.000	
Văn Xuôi	265	5	a4	Pk/02	6.10	6.10	4.026	752	3.274	793	1.627	854	7.077	8.500	60.154.500	
Văn Xuôi	265	7	a1	Pk/02	0.30	0.30	192	30	162	42	72	48	355	8.500	3.017.500	
Văn Xuôi	265	7	a1.1	Pk/02	2.30	2.30	1.487	291	1.196	230	629	337	2.679	8.500	22.771.500	
Văn Xuôi	265	7	a2	Pk/02	2.50	2.50	1.750	717	1.033	233	500	300	2.290	8.500	19.465.000	
Văn Xuôi	265	7	a2.1	Pk/02	2.90	2.90	1.856	445	1.411	309	696	406	3.133	8.500	26.630.500	
Văn Xuôi	265	7	b1	Pk/02	0.30	0.30	252	60	192	36	72	84	469	8.500	3.986.500	
Tổng cộng					80.8	61.39	34.937	7.031	27.905	5.015	14.492	8.398	63.532		540.022.000	